

Đọc lại những câu sau bằng tiếng Trung:

wǒ qù yóu jú jì bāo guǒ

1. 我去邮局寄包裹

wǒ men zuò fēi jī qù shàng hǎi

2. 我们坐飞机去上海。

wài mào dài biǎo tuán

míng tiān

qù nǎ er

3. 外贸代表团

明天

去哪儿?

gěi wǒ mǎi yī zhāng qīng nián bào

xíng ma

4. A: 给我买一张青年报

行吗?

méi wèn tí

B: 没问题。

wǒ gěi dài biǎo tuán dāng fān yì

5. 我给代表团当翻译。

tì wǒ jiāo yí xià er huā

6. 替我浇一下儿花。